

Số: 183 /2020/NQ-HĐND

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 5538/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.
3. Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và Nghị quyết số 68/2017/NQ-HĐND

ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa IX, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2020./vu

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- UBTVQH, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- TT: TU, HĐND, UBNDTTQVN tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh Khóa IX;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công TTĐT tỉnh;
- Đài PTTH, Báo Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Chi cục VT, LT;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS ký họp.

CHỦ TỊCH



Trần Đức Quận

QUY ĐỊNH

Mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 183/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Chương I CÁC KHOẢN PHÍ

Điều 1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân là chủ cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Chi cục Kiểm lâm.

3. Mức thu phí:

a) Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: 3.000.000 đồng/lần.

b) Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: 7.500.000 đồng/lần.

4. Kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày thu phí, Chi cục Kiểm lâm phải gửi tiền phí đã thu vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Chi cục Kiểm lâm thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ (sau đây gọi là Thông tư số 156/2013/TT-BTC).

5. Quản lý phí: Chi cục Kiểm lâm nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của Chi cục Kiểm lâm theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức thu phí: Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao quản lý lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh.

3. Mức thu phí:

a) Đối với xe:

Nội dung	Mức thu (đồng/xe/lần)	
	Ban ngày	Ban đêm
- Xe ba bánh, xe taxi	3.000	4.000
- Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có trọng tải dưới 02 tấn	10.000	15.000
- Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có trọng tải từ 02 tấn đến dưới 04 tấn	15.000	20.000
- Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có trọng tải từ 04 tấn trở lên	20.000	30.000

b) Đối với người sản xuất kinh doanh: 20.000 đồng/ngày, đêm.

4. Kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Định kỳ 05 ngày/lần, tổ chức thu phí phải gửi tiền phí đã thu vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

5. Quản lý phí: Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 3. Phí thăm quan di tích lịch sử, bảo tàng

1. Người nộp phí: Người vào thăm quan tại Bảo tàng tỉnh và Khu di tích Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt.

2. Đơn vị thu phí: Bảo tàng tỉnh.

3. Mức thu phí (được áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan):

a) Bảo tàng tỉnh:

- Người lớn: 22.000 đồng/người/lần.

- Trẻ em từ đủ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi: 10.000 đồng/người/lần.

b) Khu di tích Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt:

- Người lớn: 15.000 đồng/người/lần.

- Trẻ em từ đủ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi: 7.000 đồng/người/lần.

4. Miễn thu phí đối với:

a) Trẻ em dưới 12 tuổi;

b) Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt;

c) Người cao tuổi.

5. Giảm 50% mức thu phí đối với các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa.

6. Kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Định kỳ 05 ngày/lần, Bảo tàng tỉnh phải gửi tiền phí đã thu vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Bảo tàng tỉnh thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

7. Quản lý và sử dụng phí: Bảo tàng tỉnh được để lại 80% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; nộp 20% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 4. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Mức thu phí:

a) Cấp lần đầu (cấp mới): 2.500.000 đồng/lần cấp.

b) Cấp đổi, lại: 1.250.000 đồng/lần cấp.

4. Kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày thu phí, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải gửi tiền phí đã thu vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

5. Quản lý phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí do ngân sách Nhà nước bố trí trong dự toán của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 5. Phí thư viện

1. Người nộp phí: Cá nhân cần cung cấp các dịch vụ và tiện ích phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của các thư viện trên địa bàn tỉnh.

2. Đơn vị thu phí: Thư viện tỉnh; Thư viện huyện, thành phố.

3. Mức thu phí:

a) Phí thẻ mượn, thẻ đọc:

- Trẻ em: 10.000 đồng/thẻ/năm.
- Học sinh, sinh viên: 20.000 đồng/thẻ/năm.
- Các đối tượng còn lại: 30.000 đồng/thẻ/năm.

b) Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác:

- Trẻ em: 30.000 đồng/thẻ/năm.
- Người lớn: 100.000 đồng/thẻ/năm.

4. Miễn thu phí đối với:

- a) Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt;
- b) Người cao tuổi.

5. Giảm 50% mức thu phí đối với các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa.

6. Kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, đơn vị thu phí phải gửi tiền phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản phí mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Đơn vị thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

7. Quản lý và sử dụng phí: Đơn vị thu phí được để lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

Điều 6. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Chi cục Bảo vệ môi trường.

3. Mức thu phí:

a) Thẩm định lần đầu:

Nhóm dự án đầu tư	Đơn vị: triệu đồng/báo cáo				
	Tổng mức vốn đầu tư				
	Đến 50 tỷ đồng	Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	Từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	Trên 500 tỷ đồng
- Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
- Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
- Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
- Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
- Nhóm 5: Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
- Nhóm 6: Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
- Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 và 6 nêu trên)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

b) Thẩm định bổ sung hoặc thẩm định lại: Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu.

4. Kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày thu phí, Chi cục Bảo vệ môi trường phải gửi tiền phí đã thu vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Chi cục Bảo vệ môi trường thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

5. Quản lý phí: Chi cục Bảo vệ môi trường nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của Chi cục Bảo vệ môi trường theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 7. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường lập lại và bổ sung của các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Chi cục Bảo vệ môi trường.

3. Mức thu phí:

a) Thẩm định lần đầu:

Tổng vốn đầu tư	Mức thu (đồng/phương án)
- Đến 50 tỷ đồng	8.400.000
- Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	10.500.000
- Từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	19.000.000
- Từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	20.000.000
- Trên 500 tỷ đồng	26.000.000

b) Thẩm định bổ sung hoặc thẩm định lại: Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu.

4. Kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày thu phí, Chi cục Bảo vệ môi trường phải gửi tiền phí đã thu vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Chi cục Bảo vệ môi trường thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

5. Quản lý phí: Chi cục Bảo vệ môi trường nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của Chi cục Bảo vệ môi trường theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 8. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Người nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Đơn vị thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai.

3. Mức thu phí:

a) Hồ sơ cấp lần đầu, giao đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

Quy mô diện tích	Mức thu (đồng/hồ sơ)
- Đối với hộ gia đình, cá nhân	
+ Diện tích dưới 100 m ²	120.000
+ Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	240.000
+ Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	360.000
+ Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	600.000
+ Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	840.000
+ Diện tích từ 3.000 m ² trở lên	1.200.000
- Đối với tổ chức	
+ Diện tích dưới 100 m ²	250.000
+ Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	500.000
+ Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	750.000
+ Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	1.120.000
+ Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	1.500.000
+ Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.870.000
+ Diện tích từ 01 ha đến dưới 10 ha	2.500.000
+ Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	3.750.000
+ Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	6.250.000
+ Diện tích từ 100 ha đến dưới 500 ha	7.870.000
+ Diện tích từ 500 ha trở lên	9.370.000

b) Trường hợp cấp đổi, cấp lại và chứng nhận biến động đất đai mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận: Mức thu phí bằng 75% mức thu quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

c) Trường hợp cấp đổi, cấp lại và chứng nhận biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận: Mức thu phí bằng 50% mức thu quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

4. Miễn thu phí đối với các trường hợp:

a) Cấp đổi do dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp; cấp đổi theo đề án sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã.

b) Cấp đổi do điều chỉnh diện tích đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất và hiến đất để xây dựng các công trình công cộng, phúc lợi xã hội.

5. Giảm 50% mức thu phí đối với các đối tượng được ưu đãi theo Pháp lệnh người có công; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

6. Kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày thu phí, Văn phòng Đăng ký đất đai phải gửi số tiền phí đã thu vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

7. Quản lý và sử dụng phí: Văn phòng Đăng ký đất đai được để lại 90% số tiền phí thu được trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 9. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu phí:

a) Thẩm định lần đầu (mới):

- Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm: 400.000 đồng/đề án, báo cáo.

- Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 1.100.000 đồng/đề án, báo cáo.

- Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 2.600.000 đồng/đề án, báo cáo.

- Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 5.000.000 đồng/đề án, báo cáo.

b) Thẩm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu.

c) Thẩm định cấp lại: Mức thu bằng 30% mức thu thẩm định lần đầu.

4. Kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày thu phí, Sở Tài nguyên và Môi trường phải gửi số tiền phí đã thu vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

5. Quản lý phí: Sở Tài nguyên và Môi trường nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của Sở Tài nguyên và Môi trường theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 10. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu phí:

a) Thẩm định lần đầu: 1.400.000 đồng/hồ sơ.

b) Thẩm định gia hạn, bổ sung: 700.000 đồng/hồ sơ.

4. Kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày thu phí, Sở Tài nguyên và Môi trường phải gửi số tiền phí đã thu vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

5. Quản lý phí: Sở Tài nguyên và Môi trường nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của Sở Tài nguyên và Môi trường theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 11. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu phí:

a) Thẩm định lần đầu (mới):

- Đề án khai thác, sử dụng nước mặt các mục đích khác với lưu lượng nước dưới 500 m³/ngày đêm: 600.000 đồng/đề án.

- Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m³ đến dưới 0,5 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 1.800.000 đồng/đề án.

- Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m³ đến dưới 01 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: 4.400.000 đồng/đề án.

- Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m³/giờ đến dưới 02 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m³ đến dưới 50.000 m³/ngày đêm: 8.400.000 đồng/đề án.

b) Thẩm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu.

c) Thẩm định cấp lại: Mức thu bằng 30% mức thu thẩm định lần đầu.

4. kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày thu phí, Sở Tài nguyên và Môi trường phải gửi số tiền phí đã thu vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

5. Quản lý phí: Sở Tài nguyên và Môi trường nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của Sở Tài nguyên và Môi trường theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 12. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí:

a) Thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước: Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Thẩm định đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Mức thu phí:

a) Thẩm định lần đầu (mới):

- Đề án có lưu lượng nước dưới $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: 600.000 đồng/đề án.

- Đề án có lưu lượng nước từ 100 m^3 đến dưới $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: 1.800.000 đồng/đề án.

- Đề án có lưu lượng nước từ 500 m^3 đến dưới $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: 4.400.000 đồng/đề án.

- Đề án có lưu lượng nước từ 2.000 m^3 đến dưới $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: 8.400.000 đồng/đề án.

- Đề án có lưu lượng nước trên 10.000 m^3 đến dưới $20.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 11.600.000 đồng/đề án.

- Đề án có lưu lượng nước trên 20.000 m^3 đến dưới $30.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 14.600.000 đồng/đề án.

b) Thẩm định gia hạn, điều chỉnh: Mức thu bằng 50% mức thu thẩm định lần đầu.

c) Thẩm định cấp lại: Mức thu bằng 30% mức thu thẩm định lần đầu.

4. Kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày thu phí, cơ quan thu phí phải gửi số tiền phí đã thu vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Cơ quan thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

5. Quản lý phí: Cơ quan thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 13. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

1. Người nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai trên địa bàn tỉnh.

2. Đơn vị thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai.

3. Mức thu phí:

Loại tài liệu	Đơn vị tính	Thông tin dạng giấy	Thông tin dạng số
a) Cung cấp trực tiếp			
- Hồ sơ tài liệu	đồng/01 trang	46.000	38.000
- Các loại bản đồ	đồng/01 mảnh	114.000	93.000
- Hồ sơ khác	đồng/10 thửa	55.000	-
b) Cung cấp qua đường bưu điện, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử			
- Hồ sơ tài liệu	đồng/01 trang	49.000	40.000
- Các loại bản đồ	đồng/01 mảnh	120.000	98.000
- Hồ sơ khác	đồng/10 thửa	57.000	-

- Mức tính phí khai thác hồ sơ tài liệu tính cho 01 trang, mỗi trang tăng thêm tính bằng 0,11.

- Mức tính phí khai thác các loại bản đồ tính cho 01 mảnh, mỗi mảnh tăng thêm tính bằng 0,11.

- Mức tính phí khai thác các loại hồ sơ khác tính cho 10 thửa, nếu số thửa thay đổi thì mức tính theo tỷ lệ thuận với mức phí nêu trên.

4. Miễn thu phí đối với:

a) Trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan.

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp dữ liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.

5. Giảm 50% mức thu phí đối với các đối tượng được ưu đãi theo Pháp lệnh người có công; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

6. kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, Văn phòng Đăng ký đất đai phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

7. Quản lý và sử dụng phí: Văn phòng Đăng ký đất đai được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 14. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh.

2. Đơn vị thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai.

3. Mức thu phí:

a) Đối với tổ chức: 42.000 đồng/trường hợp.

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân: 30.000 đồng/trường hợp.

4. Miễn thu phí đối với:

a) Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên.

b) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

c) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

d) Chính lý thông tin về khách hàng thường xuyên sau khi đã được cấp mã số khách hàng thường xuyên.

5. Giảm 50% mức thu phí đối với các đối tượng được ưu đãi theo Pháp lệnh người có công; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

6. Kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, Văn phòng Đăng ký đất đai phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

7. Quản lý và sử dụng phí: Văn phòng Đăng ký đất đai được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 15. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh.

2. Đơn vị thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai.

3. Mức thu phí:

Nội dung công việc	Mức thu (đồng/hồ sơ)		
	Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức
	Tại phường, thị trấn	Tại xã	
a) Đăng ký giao dịch bảo đảm	72.000	48.000	125.000
b) Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	60.000	36.000	106.000
c) Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	48.000	24.000	87.000
d) Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	24.000	18.000	31.000

4. Miễn thu phí đối với:

a) Cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4 và Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; khoản 3 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện đăng ký.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

5. Giảm 50% mức thu phí đối với các đối tượng được ưu đãi theo Pháp lệnh người có công; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

6. Kê khai, nộp phí:

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, Văn phòng Đăng ký đất đai phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

7. Quản lý và sử dụng phí: Văn phòng Đăng ký đất đai được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Chương II CÁC KHOẢN LỆ PHÍ

Điều 16. Lệ phí đăng ký cư trú

1. Người nộp lệ phí: Người đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu lệ phí: Công an huyện, thành phố; Công an xã, phường, thị trấn.

3. Mức thu lệ phí:

Nội dung công việc	Mức thu	
	Tại phường	Tại xã, thị trấn
a) Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú	20.000 đồng/lần đăng ký	10.000 đồng/lần đăng ký
b) Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	10.000 đồng/lần cấp	5.000 đồng/lần cấp
c) Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	8.000 đồng/lần đính chính	4.000 đồng/lần đính chính

4. Miễn thu lệ phí đối với các trường hợp:

a) Đăng ký cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú lần đầu.

b) Công dân là bố, mẹ, vợ (hoặc chồng), con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình nghèo.

c) Đính chính lại địa chỉ do Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà.

d) Xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.

5. Kê khai, nộp lệ phí:

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, cơ quan thu lệ phí phải gửi số tiền lệ phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản lệ phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

6. Quản lý lệ phí: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 17. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân

1. Người nộp lệ phí: Người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu lệ phí: Công an huyện, thành phố.

3. Mức thu lệ phí (không bao gồm tiền ảnh) đối với trường hợp cấp lại, cấp đổi:

a) Các phường: 9.000 đồng/lần cấp;

b) Các xã, thị trấn: 4.000 đồng/lần cấp.

4. Miễn thu lệ phí đối với các trường hợp:

a) Công dân dưới 16 tuổi đề nghị cấp mới, cấp đổi, cấp lại chứng minh nhân dân.

b) Cấp đổi chứng minh nhân dân do Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính.

c) Cấp mới, cấp đổi, cấp lại chứng minh nhân dân cho công dân là bố, mẹ, vợ (hoặc chồng), con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật.

d) Cấp mới, cấp đổi, cấp lại chứng minh nhân dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

đ) Cấp đổi chứng minh nhân dân khi có sai sót về thông tin trên chứng minh nhân dân do lỗi của cơ quan quản lý chứng minh nhân dân.

5. Kê khai, nộp lệ phí:

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, Cơ quan thu lệ phí phải gửi số tiền lệ phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản lệ phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

6. Quản lý lệ phí: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 18. Lệ phí hộ tịch

1. Người nộp lệ phí: Người được cơ quan có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu lệ phí: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

3. Mức thu lệ phí:

a) Đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

- Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân: 8.000 đồng/trường hợp.

- Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử: 8.000 đồng/trường hợp.

- Đăng ký lại kết hôn: 30.000 đồng/trường hợp.

- Nhận cha, mẹ, con: 15.000 đồng/trường hợp.

- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước: 15.000 đồng/trường hợp.

- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân: 15.000 đồng/trường hợp.

- Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác: 8.000 đồng/trường hợp.

b) Đăng ký tại Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

- Đăng ký khai sinh đúng hạn; đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân: 75.000 đồng/trường hợp.

- Đăng ký khai tử đúng hạn; đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử: 75.000 đồng/trường hợp.

- Đăng ký kết hôn mới; đăng ký lại kết hôn: 1.500.000 đồng/trường hợp.

- Giám hộ, chấm dứt giám hộ: 75.000 đồng/trường hợp.

- Nhận cha, mẹ, con: 1.500.000 đồng/trường hợp.

- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc: 28.000 đồng/trường hợp.

- Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài; ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài: 75.000 đồng/trường hợp.

- Đăng ký hộ tịch khác: 75.000 đồng/trường hợp.

4. Miễn thu lệ phí đối với các trường hợp:

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

5. Kê khai, nộp lệ phí:

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, cơ quan thu lệ phí phải gửi số tiền lệ phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản lệ phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

6. Quản lý lệ phí: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 19. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. Người nộp lệ phí: Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu lệ phí: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; các cơ quan nhà nước có thẩm quyền được cấp giấy phép.

3. Mức thu lệ phí:

a) Cấp mới giấy phép: 1.000.000 đồng/giấy phép.

b) Cấp lại giấy phép: 800.000 đồng/giấy phép.

4. Kê khai, nộp lệ phí:

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, cơ quan thu lệ phí phải gửi số tiền lệ phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản lệ phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

5. Quản lý lệ phí: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 20. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:

1. Người nộp lệ phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.

2. Đơn vị thu lệ phí: Văn phòng Đăng ký đất đai.

3. Mức thu lệ phí:

Nội dung công việc	Đơn vị tính	Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức
		Tại phường	Tại xã, thị trấn	
a) Cấp giấy chứng nhận lần đầu				
- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/giấy	25.000	10.000	100.000
- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất hoặc cấp giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất	đồng/giấy	100.000	50.000	500.000
b) Cấp đổi, cấp lại, chứng nhận đăng ký biến động sau khi cấp giấy chứng nhận				
- Trường hợp chỉ có quyền sử dụng đất	đồng/lần	20.000	10.000	50.000
- Trường hợp có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hoặc chỉ có tài sản gắn liền với đất	đồng/lần	50.000	25.000	100.000

4. Miễn thu lệ phí đối với:

a) Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày

Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành mà có nhu cầu cấp đổi lại giấy chứng nhận;

b) Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn; hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Chính phủ tại các phường, thị trấn; các đối tượng ưu đãi theo Pháp lệnh người có công đối với cách mạng.

5. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí.

6. kê khai, nộp lệ phí:

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, Văn phòng Đăng ký đất đai phải gửi số tiền lệ phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản lệ phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

7. Quản lý lệ phí: Văn phòng Đăng ký đất đai nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu lệ phí do Văn phòng Đăng ký đất đai tự đảm bảo từ nguồn kinh phí hoạt động của đơn vị.

Điều 21. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Người nộp lệ phí: Người xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu lệ phí: Sở Xây dựng; Ban Quản lý các khu công nghiệp; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

3. Mức thu lệ phí:

a) Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép):

- Cấp mới: Tại phường: 80.000 đồng/giấy phép; tại xã, thị trấn: 50.000 đồng/giấy phép.

- Gia hạn giấy phép: Tại phường: 20.000 đồng/giấy phép; tại xã, thị trấn: 10.000 đồng/giấy phép.

b) Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác:

- Cấp mới: 200.000 đồng/giấy phép.

- Gia hạn giấy phép: 50.000 đồng/giấy phép.

4. kê khai, nộp lệ phí:

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, cơ quan thu lệ phí phải gửi số tiền lệ phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản lệ phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

5. Quản lý lệ phí: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 22. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Người nộp lệ phí: Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu lệ phí: Sở Kế hoạch và Đầu tư; Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố.

3. Mức thu lệ phí:

a) Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã): 100.000 đồng/lần cấp.

b) Liên hiệp hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã): 200.000 đồng/lần cấp.

c) Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (bao gồm cả đăng ký thay đổi chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã): 30.000 đồng/lần (chứng nhận hoặc thay đổi).

d) Cấp bản sao đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh (bao gồm cả chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã): 3.000 đồng/bản.

đ) Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh: 15.000 đồng/lần cung cấp.

4. Giảm 70% mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020. Kể từ

ngày 01 tháng 01 năm 2021 trở đi, nộp lệ phí bằng mức quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Miễn thu lệ phí cho các cơ quan quản lý nhà nước.

6. kê khai, nộp lệ phí:

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh.

b) Trước ngày 05 hàng tháng, cơ quan thu lệ phí phải gửi số tiền lệ phí đã thu của tháng trước vào Tài khoản lệ phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

7. Quản lý lệ phí: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước./70

CHỦ TỊCH



Trần Đức Quận